

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/08/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

Vốn điều lệ: 62.574.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 62.574.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 05 Bà Triệu, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Website: www.dalatwine.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 172 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Văn Việt

Chủ tịch

Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phạm Hoàng Long	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Đỗ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Bà Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
• Ông Nguyễn Phúc Thành	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 15/08/2013
• Bà Trần Hoài Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 15/08/2013
• Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 22/10/2013
• Ông Lê Đức Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 22/10/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Việt Thắng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Bà Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/10/2013
• Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Trần Công Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2013
• Ông Đỗ Trường Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 22/10/2013
• Ông Phạm Văn Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 11/05/2013
• Bà Võ Thị Việt Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
		Miễn nhiệm ngày 13/08/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2012
• Bà Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Ông Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Bà Phan Thị Cúc Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 27 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 332/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/03/2014 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Lâm Quang Tú

Lâm Quang Tú

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1031-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.847.946.779	120.354.605.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.187.861.014	47.673.015.991
1. Tiền	111		5.187.861.014	7.673.015.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	64.116.000	227.160.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.774.750	293.595.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(14.658.750)	(66.435.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.995.002.803	17.912.383.016
1. Phải thu khách hàng	131		24.297.116.687	15.344.212.689
2. Trả trước cho người bán	132		3.115.114.316	2.232.403.894
3. Các khoản phải thu khác	135	7	5.582.771.800	335.766.433
IV. Hàng tồn kho	140		32.791.667.284	54.352.766.754
1. Hàng tồn kho	141	8	32.791.667.284	54.352.766.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		809.299.678	189.279.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	250.240.015	41.900.931
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	559.059.663	147.378.918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.466.315.062	18.485.397.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.627.309.152	14.234.734.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.627.309.152	14.234.734.886
- Nguyên giá	222		31.113.450.194	47.041.474.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.486.141.042)	(32.806.739.592)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	20.566.932.090	3.854.666.967
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.006.033.463	2.368.157.080
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.486.509.887
V. Tài sản dài hạn khác	260		272.073.820	395.995.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	237.073.820	395.995.328
2. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.314.261.841	138.840.002.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.800.998.733	43.704.579.978
I. Nợ ngắn hạn	310		20.431.298.733	42.811.279.978
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	623.800.000	9.997.511.290
2. Phải trả người bán	312		3.932.149.402	4.246.275.092
3. Người mua trả tiền trước	313		113.794.100	4.212.881.987
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	6.875.065.658	11.709.489.157
5. Phải trả người lao động	315		7.804.241.484	6.601.806.612
6. Chi phí phải trả	316	16	139.526.404	300.708.285
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	206.327.852	981.845.110
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	3.977.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		736.393.833	783.262.445
II. Nợ dài hạn	330		369.700.000	893.300.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	369.700.000	893.300.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.513.263.108	95.135.422.813
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.513.263.108	95.135.422.813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	62.574.610.000	31.288.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	8.207.034.940	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	5.590.625.024	5.590.625.024
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	9.580.367.779	26.004.507.112
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.215.223.515	3.215.223.515
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	17.345.401.850	20.829.632.222
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127.314.261.841	138.840.002.791

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại	USD	172.952,46	136.199,44
	EUR	88,74	88,27



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	179.981.188.507	373.213.415.039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	35.789.286.961	39.086.078.302
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	144.191.901.546	334.127.336.737
4. Giá vốn hàng bán	11	21	104.021.955.216	285.730.239.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>40.169.946.330</u>	<u>48.397.097.728</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.135.352.852	1.443.433.211
7. Chi phí tài chính	22	23	1.135.728.269	3.125.679.532
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.159.357.209	2.732.288.616
8. Chi phí bán hàng	24		14.619.102.992	16.060.675.198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.231.025.292	5.183.943.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>23.319.442.629</u>	<u>25.470.233.022</u>
11. Thu nhập khác	31		16.961.771	406.942.295
12. Chi phí khác	32	24	34.665.138	35.642.883
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(17.703.367)</u>	<u>371.299.412</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>23.301.739.262</u>	<u>25.841.532.434</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	5.537.872.484	5.011.900.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>17.763.866.778</u>	<u>20.829.632.222</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.839	6.657



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	168.213.044.182	371.999.772.590
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(81.389.957.453)	(256.999.631.392)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.022.286.381)	(22.381.364.990)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.168.939.934)	(2.729.973.804)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.928.079.874)	(3.449.166.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.263.085.262	9.182.584.879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.862.141.728)	(58.164.105.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.104.724.074	37.458.115.714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.507.104.637)	(3.844.145.406)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	265.550.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.101.415.855)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	84.101.415.855	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.932.533.426)	(2.784.157.080)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.475.538.256	1.120.888.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.964.099.807)	(5.241.864.391)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	104.628.556.168	159.887.044.904
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114.525.867.458)	(160.989.226.258)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.730.143.180)	(6.599.136.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.627.454.470)	(7.701.318.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.486.830.203)	24.514.933.169
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.673.015.991	23.159.773.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.675.226	(1.690.310)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.187.861.014	47.673.015.991



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/08/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm rượu, điều, nước giải khát.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động sản xuất, chế biến nhân điều sử dụng nguyên vật liệu trong nước: Do được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới. Trong đó, dự án sản xuất, chế biến nhân điều thuộc ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư (Danh mục A) và hoạt động tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn (Danh mục B) đồng thời đáp ứng điều kiện sử dụng trên 50 lao động nên được ưu đãi như sau:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ năm 2004 (đến hết năm 2015).
 - Được miễn thuế TNDN 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004 đến 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014).

(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại điểm 7 điều 36, điểm 1c và 2b điều 35 Nghị định 164/2003/NĐCP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Công văn số 1548/CT ngày 18/11/2005 của Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng).

- ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	309.469.117	325.897.750
Tiền gửi ngân hàng	4.878.391.897	7.347.118.241
Tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng	27.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	32.187.861.014	47.673.015.991

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn	78.774.750	293.595.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	-	214.821.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	78.774.750	78.774.750
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14.658.750)	(66.435.750)
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	-	(20.421.000)
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	(14.658.750)	(46.014.750)
Cộng	64.116.000	227.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	235.833.333	131.068.493
Phải thu khác	5.346.938.467	204.697.940
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT...)	-	13.599.412
- Công ty TNHH CB điều Xuất khẩu Lâm Đồng	5.318.594.304	-
+ Mượn tiền	5.300.795.451	-
+ Lãi cho vay	17.798.853	-
- Đền bù nhà tại đường Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Phải thu khác	9.752.163	172.506.528
Cộng	5.582.771.800	335.766.433

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.774.750.259	26.930.068.414
Công cụ, dụng cụ	560.789.431	528.763.180
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.785.090.874	5.274.878.465
Thành phẩm	5.319.123.273	19.960.774.152
Hàng hóa	875.670.598	311.124.786
Hàng gửi đi bán	6.476.242.849	1.347.157.757
Cộng	32.791.667.284	54.352.766.754

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	30.895.583	-
Chi phí bảo hiểm	-	19.900.931
Chi phí thuê nhà, thuê kho	219.344.432	22.000.000
Cộng	250.240.015	41.900.931

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	559.059.663	147.378.918
Cộng	559.059.663	147.378.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.550.478.225	25.955.417.739	4.379.848.055	155.730.459	47.041.474.478
Mua sắm trong năm	-	1.393.443.637	-	113.661.000	1.507.104.637
Chuyển sang CCDC	52.216.232	841.864.705	12.990.909	121.110.459	1.028.182.305
Chuyển TSCĐ góp vốn	8.258.669.719	6.917.195.058	1.231.081.839	-	16.406.946.616
Số cuối năm	8.239.592.274	19.589.801.613	3.135.775.307	148.281.000	31.113.450.194
Khấu hao					
Số đầu năm	11.783.242.102	18.405.167.527	2.462.599.504	155.730.459	32.806.739.592
Khấu hao trong năm	990.654.289	1.579.275.406	447.949.049	17.049.150	3.034.927.894
Chuyển sang CCDC	52.216.232	753.428.570	8.660.606	121.110.459	935.415.867
Chuyển TSCĐ góp vốn	6.548.106.378	3.941.074.265	930.929.934	-	11.420.110.577
Số cuối năm	6.173.573.781	15.289.940.098	1.970.958.013	51.669.150	23.486.141.042
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.767.236.123	7.550.250.212	1.917.248.551	-	14.234.734.886
Số cuối năm	2.066.018.493	4.299.861.515	1.164.817.294	96.611.850	7.627.309.152

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 14.972.020.148 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 620.454.546 đồng.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty con	19.006.033.463	2.368.157.080
- Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods (*)	4.006.033.463	2.368.157.080
- Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng (**)	15.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.560.898.627	1.486.509.887
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp (***)	1.560.898.627	1.486.509.887
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	20.566.932.090	3.854.666.967

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods – Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311938695 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

(**) Đầu tư vào Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng – Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5801186041 ngày 25/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Báo cáo tài chính năm 2013 (sau kiểm toán) của các Công ty con có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó khoản đầu tư vào các Công ty con này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(***) Đầu tư vào Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42102200324 ngày 13/08/2008 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng góp 50% vốn điều lệ. Công ty này đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Theo biên bản thỏa thuận ngày 06/03/2012, việc nắm giữ quyền kiểm soát thực hiện theo tỷ lệ vốn tại Giấy chứng nhận đầu tư.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê nhà	220.920.000	331.380.000
Bản quyền phần mềm chờ phân bổ	16.153.820	64.615.328
Cộng	237.073.820	395.995.328

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	9.254.311.290
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Lạt	-	444.531,37	-	9.254.311.290
Nợ dài hạn đến hạn trả		623.800.000		743.200.000
- Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng		623.800.000		743.200.000
Cộng		623.800.000		9.997.511.290

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.034.468.462	2.533.773.242
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.725.920.029	6.730.410.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.042.043.553	2.432.250.943
Thuế thu nhập cá nhân	72.633.614	13.054.733
Cộng	6.875.065.658	11.709.489.157

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	-	9.582.725
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	139.526.404	291.125.560
Cộng	139.526.404	300.708.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	181.059.532	564.660.791
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	21.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.268.320	396.184.319
- Phải trả cổ tức	25.268.320	-
- Phải trả khác	-	396.184.319
Cộng	206.327.852	981.845.110

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng)	369.700.000	893.300.000
Cộng	369.700.000	893.300.000

Phải trả dài hạn Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến nông (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 31/12/2013 là 993.500.000 đồng, số đến hạn thanh toán tính đến 31/12/2014 là 623.800.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	(44.600.605)	20.862.496.639	3.215.223.515	15.741.952.438
Tăng trong năm	-	-	-	785.729.819	5.142.010.473	-	20.829.632.222
Giảm trong năm	-	-	-	741.129.214	-	-	15.741.952.438
Số dư tại 31/12/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	20.829.632.222
Số dư tại 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	20.829.632.222
Tăng trong năm	31.286.210.000	-	-	1.675.226	9.231.290.667	-	17.763.866.778
Giảm trong năm	-	-	-	1.675.226	25.655.430.000	-	21.248.097.150
Số dư tại 31/12/2013	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	17.345.401.850

Nghị quyết Đại hội cổ động số 581/NQ-ĐHCĐ-CTCP ngày 16/11/2012 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 18% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 82% từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 02/01/2013 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 15/03/2013 là ngày giao dịch chính thức của các cổ phiếu phát hành thêm. Như vậy từ ngày 15/03/2013 số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 6.257.461 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 62.574.610.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu thường	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu thường	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.829.632.222	15.741.952.438
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.763.866.778	20.829.632.222
Phân phối lợi nhuận	21.248.097.150	15.741.952.438
- Trích quỹ đầu tư phát triển	9.231.290.667	5.142.010.473
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.618.911.493	1.208.935.868
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền	3.755.411.500	8.760.752.000
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	5.630.780.000	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.011.703.490	629.654.097
- Chi khác	-	600.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.345.401.850	20.829.632.222

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 243/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2013.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2012 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 9.386.191.500 đồng) trong đó chia bằng tiền mặt tỷ lệ 6%/vốn điều lệ (tương ứng 3.755.411.500 đồng) và chia cổ tức bằng cổ phiếu (tương ứng 5.630.780.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	179.981.188.507	373.213.415.039
+ Doanh thu bán rượu	148.516.407.747	146.668.491.105
+ Doanh thu bán điều	27.786.724.564	224.057.560.658
+ Doanh thu khác	3.678.056.196	2.487.363.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	35.789.286.961	39.086.078.302
+ Chiết khấu thương mại	5.345.325.555	8.918.820.459
+ Hàng bán bị trả lại	3.500.389.408	2.607.146.768
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.943.571.998	27.560.111.075
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.191.901.546	334.127.336.737

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	75.235.097.059	75.355.905.320
Giá vốn mặt hàng điều	25.568.740.367	208.763.626.071
Giá vốn hoạt động khác	3.218.117.790	1.610.707.618
Cộng	104.021.955.216	285.730.239.009

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.598.101.949	1.251.956.588
Cổ tức, lợi nhuận được chia	418.464.928	-
Lãi bán chứng khoán	11.979.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.131.749	191.476.623
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.675.226	-
Cộng	4.135.352.852	1.443.433.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	1.159.357.209	2.732.288.616
Dự phòng đầu tư tài chính	(51.777.000)	(75.660.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.148.060	469.050.916
Cộng	1.135.728.269	3.125.679.532

24. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	34.665.138	35.642.883
Cộng	34.665.138	35.642.883

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.301.739.262	25.841.532.434
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	1.271.431.900	7.805.513.495
- Lợi nhuận từ các hoạt động khác	22.030.307.362	18.036.018.939
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(383.799.790)	35.642.883
- Điều chỉnh tăng (Phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế)	34.665.138	35.642.883
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	418.464.928	-
Tổng thu nhập chịu thuế	22.917.939.472	25.877.175.317
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	1.271.431.900	7.805.513.495
- Thu nhập từ các hoạt động khác	21.646.507.572	18.071.661.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.602.341.678	5.688.742.480
- Thuế TNDN hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	190.714.785	1.170.827.025
- Thuế TNDN hoạt động khác (25%)	5.411.626.893	4.517.915.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	95.357.393	761.037.566
- Thuế TNDN hoạt động CB, KD điều được giảm (50%)	95.357.393	585.413.512
- Thuế TNDN giảm theo Nghị quyết của QH (30%)	-	175.624.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.537.872.484	5.011.900.212
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	5.506.984.285	4.927.704.914
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	30.888.199	84.195.298
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.763.866.778	20.829.632.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.763.866.778	20.829.632.222
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.763.866.778	20.829.632.222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.257.461	3.128.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.839	6.657

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.811.796.255	187.636.828.917
Chi phí nhân công	17.571.124.020	31.019.702.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.034.927.894	4.156.144.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.416.229.832	6.505.097.696
Chi phí khác bằng tiền	12.085.069.697	16.058.366.940
Cộng	112.919.147.698	245.376.139.696

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ, mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu vay, nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	172.952,46	136.199,44
	EUR	88,74	88,27
Phải thu khách hàng	USD	-	344.888,00
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	-	444.531,37

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty hiện còn khoản vay dài hạn là vay theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến nông không tính lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng rượu vang, Công ty đang sở hữu một thương hiệu nổi tiếng, sức cạnh tranh mạnh (vang Đà Lạt) nên giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường, giá bán là do Công ty ấn định nên không có rủi ro về thay đổi giá. Đối với mặt hàng điều có nhiều sự biến động liên tục về giá, thông thường Công ty ký hợp đồng với các đối tác nước ngoài 2 đến 3 tháng trước thời điểm giao hàng. Tại thời điểm ký hợp đồng công ty đã có sự cân nhắc về giá bán và giá nguyên vật liệu đầu vào nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty có chính sách quản lý nợ phải thu chặt chẽ, các khoản nợ tồn đọng được trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành và có biện pháp thu hồi cụ thể đối với từng đối tượng.

Các khoản đầu tư cổ phiếu có giá trị không đáng kể so với tổng tài sản của Công ty nhưng vẫn thường xuyên theo dõi, trích lập dự phòng theo quy định.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Với các biện pháp quản lý nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	623.800.000	369.700.000	993.500.000
Phải trả người bán	3.932.149.402	-	3.932.149.402
Phải trả khác	25.268.320	-	25.268.320
Chi phí phải trả	139.526.404	-	139.526.404
Cộng	4.720.744.126	369.700.000	5.090.444.126

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	9.997.511.290	893.300.000	10.890.811.290
Phải trả người bán	4.246.275.092	-	4.246.275.092
Phải trả khác	417.184.319	-	417.184.319
Chi phí phải trả	300.708.285	-	300.708.285
Cộng	14.961.678.986	893.300.000	15.854.978.986

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.187.861.014	-	32.187.861.014
Phải thu khách hàng	24.297.116.687	-	24.297.116.687
Các khoản phải thu khác	5.582.771.800	-	5.582.771.800
Các khoản đầu tư	64.116.000	-	64.116.000
Tài sản tài chính khác	-	35.000.000	35.000.000
Cộng	62.131.865.501	35.000.000	62.166.865.501

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.673.015.991	-	47.673.015.991
Phải thu khách hàng	15.344.212.689	-	15.344.212.689
Các khoản phải thu khác	335.766.433	-	335.766.433
Các khoản đầu tư	227.160.000	-	227.160.000
Cộng	63.580.155.113	-	63.580.155.113

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng do đó chịu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh rượu, kinh doanh chế biến điều và sản xuất kinh doanh các mặt hàng khác.

Năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	148.516.407.747	27.786.724.564	3.678.056.196	179.981.188.507
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	545.048.468	27.091.811.740	-	27.636.860.208
Các khoản giảm trừ doanh thu	35.666.637.188	-	122.649.773	35.789.286.961
+ Chiết khấu thương mại	5.345.325.555	-	-	5.345.325.555
+ Hàng bán bị trả lại	3.377.739.635	-	122.649.773	3.500.389.408
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.943.571.998	-	-	26.943.571.998
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	112.849.770.559	27.786.724.564	3.555.406.423	144.191.901.546
Giá vốn hàng bán	75.235.097.059	25.568.740.367	3.218.117.790	104.021.955.216
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	37.614.673.500	2.217.984.197	337.288.633	40.169.946.330
Doanh thu hoạt động tài chính	88.134.701	387.575.218	3.659.642.933	4.135.352.852
Chi phí tài chính	956.728.791	28.600.463	150.399.015	1.135.728.269
Chi phí bán hàng	14.086.472.043	532.630.949	-	14.619.102.992
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.458.129.189	772.896.103	-	5.231.025.292
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	18.201.478.178	1.271.431.900	3.846.532.551	23.319.442.629
Thu nhập khác	16.961.771	-	-	16.961.771
Chi phí khác	-	-	34.665.138	34.665.138
Lợi nhuận khác	16.961.771	-	(34.665.138)	(17.703.367)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.218.439.949	1.271.431.900	3.811.867.413	23.301.739.262
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.563.276.272	95.357.392	848.350.620	5.506.984.284
Chi phí thuế TNDN truy thu	-	-	30.888.199	30.888.199
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.655.163.677	1.176.074.508	2.932.628.594	17.763.866.779

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản bộ phận				
- Phải thu khách hàng	24.297.116.687	-	-	24.297.116.687
- Trả trước cho người bán	2.392.119.066	-	722.995.250	3.115.114.316
- Tài sản cố định hữu hình	6.402.369.908	-	1.224.939.244	7.627.309.152
+ Nguyên giá	28.124.641.081	-	2.988.809.113	31.113.450.194
+ Khấu hao lũy kế	(21.722.271.173)	-	(1.763.869.869)	(23.486.141.042)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	3.866.468.502	-	65.680.900	3.932.149.402
- Người mua trả tiền trước	113.794.100	-	-	113.794.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	146.668.491.105	224.057.560.658	2.487.363.276	373.213.415.039
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu				-
Các khoản giảm trừ doanh thu	39.058.626.026	27.452.276	-	39.086.078.302
+ Chiết khấu thương mại	8.918.820.459			8.918.820.459
+ Hàng bán bị trả lại	2.579.694.492	27.452.276		2.607.146.768
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.560.111.075			27.560.111.075
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	107.609.865.079	224.030.108.382	2.487.363.276	334.127.336.737
Giá vốn hàng bán	75.355.905.320	208.763.626.071	1.610.707.618	285.730.239.009
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	32.253.959.759	15.266.482.311	876.655.658	48.397.097.728
Doanh thu hoạt động tài chính	567.252.308	866.560.823	9.620.080	1.443.433.211
Chi phí tài chính	1.228.355.365	1.876.492.385	20.831.782	3.125.679.532
Trong đó: Chi phí lãi vay	1.073.757.353	1.640.321.322	18.209.941	2.732.288.616
Chi phí bán hàng	12.582.838.014	3.477.837.184	-	16.060.675.198
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.037.228.820	3.112.164.832	34.549.535	5.183.943.187
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	16.972.789.868	7.666.548.733	830.894.421	25.470.233.022
Thu nhập khác	26.568.442	138.964.762	241.409.091	406.942.295
Chi phí khác	-	-	35.642.883	35.642.883
Lợi nhuận khác	26.568.442	138.964.762	205.766.208	371.299.412
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.999.358.310	7.805.513.495	1.036.660.629	25.841.532.434
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.249.839.577	409.789.459	268.075.878	4.927.704.914
Chi phí thuế TNDN truy thu	-	-	84.195.298	84.195.298
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.749.518.732	7.395.724.037	684.389.453	20.829.632.222

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận				-
- Phải thu khách hàng	8.158.554.444	7.185.658.245	-	15.344.212.689
- Trả trước cho người bán	2.092.253.941	-	140.149.953	2.232.403.894
- Tài sản cố định hữu hình	7.436.139.938	5.255.022.403	1.543.572.545	14.234.734.886
+ Nguyên Giá	27.335.492.016	16.411.132.980	3.294.849.482	47.041.474.478
+ Khấu hao lũy kế	(19.899.352.078)	(11.156.110.577)	(1.751.276.937)	(32.806.739.592)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	3.668.321.128	325.233.313	252.720.651	4.246.275.092
- Người mua trả tiền trước	4.212.881.987	-	-	4.212.881.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Công ty con
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con
Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp	Công ty liên doanh

b. Nghiệp vụ với bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Mua hàng	1.315.146.360	411.317.000
	Bán hàng	97.001.105.659	14.497.627.219
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Mua hàng	104.000.000	-
	Bán hàng	1.516.500	-
	Cho vay	84.101.415.855	-
	Cho mượn tiền	17.040.667.924	-
	Lãi vay phải thu	918.490.679	-

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH MTV Ladofoods	Phải thu khách hàng	22.622.465.214	1.847.389.942
	Phải trả người bán	182.680.850	329.966.300
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Phải trả người bán	18.417.950	-
	Phải thu khác	5.318.594.304	-

d. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương của Ban Giám đốc	820.616.812	607.953.374
Thưởng của Ban Giám đốc	124.500.000	113.825.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	799.222.519	472.240.573
Cộng	1.744.339.331	1.194.018.947

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú